PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,19	0,51	275.400	#######	140.454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	####			18,90	1,90	25.200	476.280	47.880	
3	Thịt bê	Kg	2,70			2,55	0,15	300.300	765.765	45.045	
4	Thit lợn mông	Kg	8,40			7,60	0,80	138.600	#######	110.880	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,90	0,10	46.200	133.980	4.620	
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,90	0,10	29.400	55.860	2.940	
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	52.500	84.000	5.250	
9	Cải xanh	Kg	6,00			5,50	0,50	50.400	277.200	25.200	
10	Cá rô phi	Kg	4,50			4,00	0,50	71.400	285.600	35.700	
11	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	94.500	8.505	945	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,77	0,23	72.600	128.502	16.698	
14	Bột canh	Kg	0,55			0,53	0,02	28.600	15.158	572	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
17	Dưa vàng	Kg	####			14,30	1,80	52.500	750.750	94.500	
18	Hạt sen khô	Kg	1,50			1,50		203.700	305.550		
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,50			4,50		60.900	274.050		
20	Đường kính	Kg	5,20			5,20		29.400	152.880		
21	Bột sắn dây	Kg	2,80			2,80		171.600	480.480		
22	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
26	Thịt gà ta	Kg	1,00				1,00	182.700		182.700	
27	Thit lợn mông	Kg	0,30				0,30	138.600		41.580	
28	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	29.400		8.820	
	Cộng								**6.554.186**	**805.814**	
	Tổng cộng								**7.360.000**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Trần Thị Thuý	

UỶ BAN NHÂN DÂN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 08/10/2024 18:44:03
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 320 **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 285 **- 4 tuổi: 112** **+ Nhà trẻ: 35** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 115 **- Cơm thường: 35**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,19	0,51	4,19	0,51	1.131,3	137,7			1.089,4	132,6			1.592,2	193,8	20.698,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	18,90	1,90	18,90	1,90			1.493,1	150,1			189,0	19,0	14.345,1	1.442,1	65.016,0	6.536,0
3	Thịt bê	2,55	0,15	2,50	0,15	687,2	40,4			97,5	5,7					3.173,7	186,7
4	Thit lợn mông	7,60	0,80	7,45	0,78	1.675,8	176,4			2.778,1	292,4					29.345,1	3.089,0
5	Khoai tây	2,90	0,10	2,52	0,09			50,5	1,7			2,5	0,1	527,3	18,2	2.346,4	80,9
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,90	0,10	1,55	0,08			4,7	0,2			1,6	0,1	94,7	5,0	419,1	22,1
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Cải xanh	5,50	0,50	4,18	0,38			71,1	6,5			8,4	0,8	79,4	7,2	668,8	60,8
10	Cá rô phi	4,00	0,50	2,28	0,29	449,2	56,1			52,4	6,6					2.280,0	285,0
11	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,77	0,23	1,77	0,23							1.770,0	230,0			15.930,0	2.070,0
14	Bột canh	0,53	0,02	0,53	0,02												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa vàng	14,30	1,80	7,44	0,94			89,2	11,2			14,9	1,9	171,0	21,5	1.189,8	149,8
18	Hạt sen khô	1,50		1,50				300,0				36,0		870,0		5.010,0	
19	Đậu xanh (hạt)	4,50		4,41				1.031,9				105,8		2.341,7		14.464,8	
20	Đường kính	5,20		5,20										5.163,6		20.644,0	
21	Bột sắn dây	2,80		2,80				19,6						2.360,4		9.520,0	
22	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
23	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Thịt gà ta		1,00		0,48		97,4				62,9						955,2
27	Thit lợn mông		0,30		0,29		66,2				109,7						1.158,4
28	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					**3.952,7**	**575,3**	**3.096,1**	**277,5**	**4.017,4**	**609,9**	**2.134,7**	**266,0**	**27.788,1**	**2.531,0**	**194.109,3**	**21.044,6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,9**	**16,4**	**10,9**	**7,9**	**14,1**	**17,4**	**7,5**	**7,6**	**97,5**	**72,3**	**681,1**	**601,3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.360.000 đ
- Hôm trước mang sang: -6.270
- Đã chi: 7.360.000 đ
- Thừa:
- Thiếu:
- Luỹ kế: -6.270

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, Thịt bê xào cần tỏi
- Canh rau cải nấu cá rô/Dưa vàng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt ngan đỗ xanh
- NT: Bánh đa sườn

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shuzi